

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 2 năm 2023 và 6 tháng năm 2023 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ công văn số 653/KHXXH-KHTC ngày 10 tháng 04 năm 2023 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023 theo quý, 6 tháng, năm;

Theo đề nghị của Phụ trách kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 2 năm 2023 và 6 tháng năm 2023 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (theo 02 phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp, Kế toán đơn vị và các phòng liên quan thuộc Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Viện HLKHXHVN;
- Các phòng thuộc Viện NCGĐ&G;
- Lưu: VT, KT.



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Tuấn

Đơn vị: Viện nghiên cứu Gia đình và Giới
Chương: 045

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2023

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU – CHI
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 2 NĂM 2023**
(Kèm theo Quyết định số: ..61../QĐ-GĐ&G ngày 06/7/2023 của
Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ (%))	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ (%))
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
				
2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
				
3	Thu bán tạp chí	17			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi từ nguồn bán tạp chí	17			
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				

HOA
VIỆN
TẠ Đ
VIỆ

2023

				
2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.218.219	780,198		
I	Nguồn ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	5.297,528	796,893		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.680		100	0
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			100	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	750		100	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	630		100	
	- <i>Hoạt động khoa học chung</i>	300		100	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	147,013	1,622	100	100
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.355	795,271	100	95,6
2.4	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	115,515		100	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường				

24

	xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				

4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

2/

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2023

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU – CHI
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2023**
(Kèm theo Quyết định số: 61../QĐ-GĐ&G ngày 06/7/2023 của
Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
				
2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
				
3	Thu bán tạp chí	17			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi từ nguồn bán tạp chí	17			
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
				
2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				

				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.218.219	780,198		
I	Nguồn ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	5.297,528	780,198		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.680		100	0
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			100	0
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	750		100	0
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	630		100	0
	- <i>Hoạt động khoa học chung</i>	300		100	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	147,013	13,300	100	100
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.355	1.563,79	100	103,4
2.4	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	115,515		100	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				

6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				

6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

20



Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2023

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ II và 6 THÁNG NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Quyết định số 2140/QĐ-KHXH ngày 30/12/2022 của Viện HLKHXHVN về việc giao dự toán NSNN năm 2023.

Quyết định số 395/QĐ-KHXH ngày 14/4/2023 của Viện HLKHXHVN về việc giao dự toán NSNN năm 2023 (đợt 2).

1	Kinh phí năm 2022 chuyển sang	224.219.163
2	Kinh phí tạm giao năm 2023 (theo QĐ số 2140/QĐ-KHXH ngày 30/12/2022 và QĐ số 395/QĐ-KHXH ngày 14/4/2023)	5.073.309.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2023 (3=1+2)	5.297.528.163
4	Kinh phí đã sử dụng quý I/2023	780.198.339
5	Kinh phí đã sử dụng quý II/2023	796.892.553
6	Lũy kế kinh phí đã sử dụng 6 tháng năm 2023	1.577.090.892
	<i>Trong đó</i>	
	<i>Chi từ nguồn 12 (Lương, BHXH, KPCĐ, thuê lao động...)</i>	1.563.790.410
	<i>Chi từ nguồn 13 (Tiền điện thoại, internet...). Kinh phí năm 2022 chuyển sang</i>	13.300.482
7	Kinh phí còn lại (5= 3-6)	3.720.437.271

Số kinh phí còn lại sẽ tiếp tục sử dụng trong thời gian tới cho các hoạt động của đơn vị.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023

Người lập

Phụ trách kế toán

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Tuấn

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương